

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1028/VP-CBTH
V/v thẩm định phương án tự chủ
tài chính đối với Trung tâm
Công báo và Tin học
Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025; Quyết định 147/QĐ-VP ngày 22/12/2020 của Chánh Văn phòng UBND về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Văn phòng UBND tỉnh đã chỉ đạo Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi xây dựng phương án tự chủ tài chính năm 2021 (có *Phương án kèm theo*) và đã thông nhất phương án.

Để có cơ sở cho Văn phòng UBND tỉnh quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi theo quy định, kính đề nghị Sở Tài chính thẩm định Phương án tự chủ tài chính năm 2021 đối với Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPUB: CVP, PCVP, QTTV, HCTC, CBTH;
- Lưu VT, CBTH.



**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ NĂM 2021
CỦA TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Thông tư 145/2017/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của UBND tỉnh và Quyết định số 126/QĐ-VP ngày 31/10/2019 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-VP ngày 01/7/2010 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-VP ngày 01/2/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế viên chức năm 2021 cho Trung tâm Công báo và Tin học;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-VP ngày 22/12/2020 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi xây dựng Phương án tự chủ tài chính năm 2021 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ giai đoạn 2018 - 2020

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

1.1 Về nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, đăng ký, công bố, lưu trữ văn bản do các cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền ban hành gửi đến;

- Quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu của Công báo tỉnh lên Công báo điện tử của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; tổ chức hoạt động và trực tiếp quản lý Công báo điện tử của tỉnh;

- Tuyên truyền, phổ biến trên mạng Internet các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản có giá trị pháp lý khác do cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương ban hành; tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật;

- Quản lý và tổ chức cập nhật nội dung của Trang thông tin điện tử tỉnh lên mạng Internet bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài theo chỉ đạo của Tổng Biên tập và Giám đốc Trung tâm;

- Thực hiện quảng cáo trên Trang/Cổng thông tin điện tử tỉnh;

- Tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án, đề án về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan có kế hoạch, giải pháp quản lý, duy trì hoạt động ổn định, có hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin hành chính điện tử công vụ của tỉnh trên Intranet và mạng tin học nội bộ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; bảo đảm hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động giao ban, hội nghị, trực tuyến của Chính phủ, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì mạng tin học nội bộ tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các phần mềm hệ thống, các phần mềm tác nghiệp, các cơ sở dữ liệu và phần mềm dùng chung của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc lưu trữ các cơ sở dữ liệu điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, các hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước của tỉnh.

Nhìn chung, giai đoạn 2018-2020, Trung tâm Công báo và Tin học đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cổng thông tin điện tử tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông xếp hạng nằm trong nhóm 20/63 tỉnh, thành phố cả nước.

1.2 Tổ chức bộ máy:

a) Ban Giám đốc: gồm có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

b) Trung tâm có 03 phòng chức năng:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;

- Phòng Nghiệp vụ - Biên tập;

- Phòng Kỹ thuật – Công báo điện tử.

1.3 Tình hình biên chế

Năm	Cơ quan ban hành	Biên chế được giao	Thực hiện	
			Biên chế	Hợp đồng
2018	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao biên chế sự nghiệp năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	16	15	1

2019	Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao biên chế sự nghiệp năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	13	13	0
2020	Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao số lượng người làm việc năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	13	13	0
2021	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2021	16	15	0

Nhìn chung, nhân sự Trung tâm trong giai đoạn 2018-2020 có biến động giảm, nhưng nhờ sự nỗ lực, phân công nhiệm vụ hợp lý, Trung tâm đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn 2018 - 2020

2.1 Thu sự nghiệp:

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tỷ lệ (%) giao tự đảm bảo	NSNN thực hiện tự chủ	Nguồn thu được để lại	Tỷ lệ (%) tự chủ thực tế
2018	10%	1.296	22,8	1,7%
2019	20%	1.211	156	11%
2020	20%	1.284	363	22%

2.2 Thu, chi thường xuyên:

- Năm 2018: Ngân sách nhà nước giao 1.296 triệu đồng, chênh lệch thu, chi thường xuyên là: 143,2 triệu đồng. Trong đó, trích lập các quỹ:

+ Quỹ bổ sung thu nhập: 58,2 triệu đồng;

+ Quỹ phúc lợi 70 triệu đồng và quỹ khen thưởng 15 triệu đồng.

Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong năm 2018 là 368.300 đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân dưới 01 lần lương; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất 392.700 đồng/tháng; Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất 353.400 đồng/tháng.

- Năm 2019: 1.211 triệu đồng, chênh lệch thu, chi thường xuyên là 59 triệu đồng. Trong đó trích lập các quỹ:

- + Quỹ phát triển sự nghiệp 09 triệu đồng;
- + Quỹ bổ sung thu nhập: 20 triệu đồng;
- + Quỹ phúc lợi 20 triệu đồng và quỹ khen thưởng 10 triệu đồng.

Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong năm 2019 là 166.600 đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân dưới 01 lần lương; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất 131.200 đồng/tháng; Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất 118.100 đồng/tháng.

- Năm 2020: 1.284 đồng; chênh lệch thu, chi thường xuyên: 124.071.353 đồng, trong đó trích lập quỹ:

- + Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 18.600.000 đồng;
- + Quỹ bổ sung thu nhập 50.471.353 đồng;
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi 55.000.000 đồng.

Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong năm 2020: 371.113 đồng/tháng/người; hệ số tăng thu nhập bình quân dưới 01 lần; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất 378.914 đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: 341.022 đồng/tháng.

3. Nguồn tài chính chi nhiệm vụ không thường xuyên

- Năm 2018: Kinh phí được giao theo Quyết định số 05/QĐ-VP ngày 15/01/2018 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh về việc giao dự toán NSNN năm 2018.

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện
1	Biên tập, in và phát hành công báo	150,26	52,78
2	Cung cấp thông tin trên Internet	1.085,8	1.057
3	Tạo lập dữ liệu điện tử	43,148	32,6
4	Quản lý, vận hành Trung tâm THDL	366,74	280
5	Mua sắm trang thiết bị làm việc	196	162,4
	Tổng cộng	1.842	1.610,5

- Năm 2019: Kinh phí được giao theo Quyết định số 125 /QĐ-VP ngày 25/12/2018 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện
1	Biên tập, in và phát hành công báo	90	0
2	Cung cấp thông tin trên Internet	1.060	1.018,3
3	Tạo lập dữ liệu điện tử	25	3,7
4	Quản lý, vận hành Trung tâm THDL	294	293,4
5	Mua sắm trang thiết bị làm việc	295	241,8
	Tổng cộng	1.764	1.557,2

- Năm 2020: Kinh phí được giao theo Quyết định số 155 /QĐ-VP ngày 30/12/2019 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện
1	Cung cấp thông tin trên Internet	1.338	1.311
2	Tạo lập dữ liệu điện tử	5	0
3	Quản lý, vận hành Trung tâm THDL	361	246,773
4	Mua sắm trang thiết bị làm việc	720	439,55
	Tổng cộng	2.424	1.997,27

4. Đề xuất, kiến nghị

- Trung tâm Công báo và Tin học kính đề nghị Sở Tài chính quan tâm, tham mưu bố trí đủ kinh phí theo dự toán của Trung tâm xây dựng hàng năm, tạo điều kiện để Trung tâm thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

- Việc triển khai hoạt động quảng cáo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh thời gian qua còn khó khăn do ảnh hưởng của dịch covid-19. Trung tâm Công báo và Tin học kính đề nghị Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo để hoạt động cung cấp thông tin quảng cáo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh nhận được sự quan tâm của các tổ chức, doanh nghiệp.

II. Báo cáo phương án tự chủ năm 2021

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy:

Trung tâm Công báo và Tin học có nhiệm vụ cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; quản lý, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng LAN/WAN; thực hiện quảng cáo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Năm 2021, Trung tâm được giao 16 biên chế tại Quyết định số 14/QĐ-VP ngày 01/02/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế viên chức năm 2021 cho Trung tâm Công báo và Tin học. Bộ máy của Trung tâm hiện có Giám đốc, 02 phó Giám đốc và 03 phòng chức năng.

2. Nguồn thu, chi thường xuyên

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên đợt 1 của 13 biên chế là 1.239 triệu đồng (80%).

- Dự kiến nguồn thu từ hoạt động dịch vụ quảng cáo là 310 triệu đồng (tự đảm bảo 20%).

- Dự kiến chênh lệch thu lớn hơn chi là 60 triệu đồng. Trong đó, trích lập các quỹ:

+ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 09 triệu đồng

+ Bổ sung thu nhập: 25 triệu đồng

+ Khen thưởng và quỹ phúc lợi: 26 triệu đồng.

3. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên

Dự toán giao: 1.631 triệu đồng, trong đó:

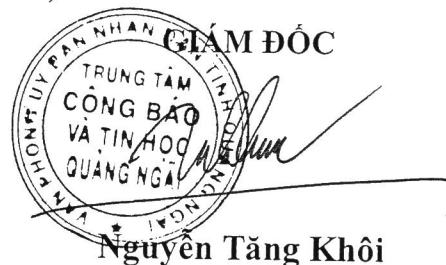
- Cung cấp thông tin trên Internet: 1.338 triệu đồng

- Quản lý, vận hành Trung tâm THDL và mạng LAN/WAN: 293 triệu đồng.

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính

Căn cứ vào dự toán thu, chi năm 2021 và nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đơn vị xác định phân loại là đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; số kinh phí NSNN bảo đảm chi thường xuyên năm 2021 là 1.239 triệu đồng (NSNN đảm bảo 80%), nguồn thu được để lại theo quy định dự kiến 310 triệu đồng (tỷ lệ tự đảm bảo là 20%); kinh phí Nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN là 1.631 triệu đồng.

(Các biểu số liệu báo cáo kèm theo)


Nguyễn Tăng Khôi

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)
NĂM 2021**

Biểu báo cáo 01 kèm theo Phụ lục số 2

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ba năm trước liền kề				Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại năm 2021
		Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		
				Dự toán	Thực hiện	
A	Nguồn thu, chi thường xuyên	1	2	3	4	5
I	Nguồn thu					
1	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác	3.160,8	3.131,3	4.029	4.071	3.180
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí	22,8	156,3	321	363	310
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí, trong đó:					
a	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí	3.138	2.975	3.708	3.708	2.870
b	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công	1.296	1.211	1.284	1.284	1.239
4	NSNN cấp chi thường xuyên bộ máy trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)	1.842	1.764	2.424	2.424	1.631
5	Nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí (Phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)					
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)					
7	Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có)					
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)					
II	Chi thường xuyên (=II.1=II.2)					
II.1	Chi thường xuyên theo nội dung chi, gồm					
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	3.138	2.975	3.708	3.708	2.870
2	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	1074,0	1.074	1.151	1.151	865
3	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí					
4	Trích khấu hao tài sản cố định					
5	Chi quản lý	98,6	120,7	97,2	97,2	
6	Chi thường xuyên khác					
7	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) lại điểm 8 mục I nêu trên	222	137	133	133	374
II.2	Chi thường xuyên theo các nguồn thu:					
1	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác	1.296	1.367,3	1.605	1.605	1.549
		22,8	156,3	321	321	310

2	Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí								
3	Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí	1.296	1.211	1.284	1.284			1.239	
4	Chi từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên								
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (phần để lại chi thường xuyên)								
6	Chi NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)								
7	Chi hoạt động khác (nếu có)								
8	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước giao nhiệm vụ (trong trường hợp chưa có danh mục, định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành)								
III	Mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên (%) *								
	[=(1+2+3a+5+7)/Mục II.1]	10%	20%	20%	22%	20%			
IV	Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: Mục I - Mục II)	143,2	59	50	50	50		50	
	<i>(Không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại số thứ tự 8 mục I, mục II nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>								
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	9	7	7	7		7	
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	58,2	20	13	13	13		13	
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	85	30	30	30	30		30	
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)								
V	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị	58,2	20	75	75	75		75	
1	Dưới 01 lần lương	58,2	20	75	75	75		75	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	0,382	0,131	0,56	0,56	0,56		0,56	
2	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	0,344	0,118	0,53	0,53	0,53		0,53	
3	Từ 1 lần đến 2 lần lương								
4	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương								
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)								
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)								
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên								
1	Biên tập, in và phát hành Công báo	1.842	1.764	2.424	2.424	2.424		1.631	
2	Cập nhật thông tin chi đạo điều hành của UBND tỉnh trên Internet	150,26	60	0	0	0		0	
3	Tạo lập dữ liệu điện tử	1.085,852	1.090	1.338	1.338	1.338		1.338	
4	Quản lý vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu mạng LAN/WAN	43,148	25	5	5	5		0	
5	Mua sắm thiết bị	366,74	294	361	361	361		293	
		196	295	720	720	720		720	

Ghi chú: Biểu báo cáo nêu trên nội dung nào có số liệu mới phải báo cáo.

- Số thứ tự 2, 3 Mục I, số thứ tự 2, 3 Mục II.2, phần A về báo cáo nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công: Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào có số liệu kinh phí mới báo cáo, năm nào chưa xác định được kinh phí đặt hàng thì đơn vị không phải báo cáo.

- Số thứ tự 2 Mục I, số thứ tự 2 Mục II.2, phần A: Đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư bảo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí (gồm: Chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định); đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên bảo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí (gồm: Chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý).
- Số thứ tự 3 Mục I, số thứ tự 3 Mục II.2, phần A: Đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí) báo cáo nguồn NSNN đặt hàng theo giá chưa tính đủ chi phí; ngân sách hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công.
- Mục III: Chi tính mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên cho năm đầu thời kỳ phân loại đơn vị ở cột 5.
- Biểu mẫu báo cáo 01 kèm theo Phụ lục số 02 nêu trên là báo cáo chung; các đơn vị căn cứ nguồn thu, chi của từng loại hình đơn vị quy định từ Điều 12 đến Điều 15 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 145/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, để báo cáo nội dung ở Biểu 01 nêu trên.

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
NĂM 2021

Biểu báo cáo 02 kèm theo Phụ lục số 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công	Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí NSNN đặt hàng/giao nhiệm vụ
		1	2	3	4
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
	a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			
	...				
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
	a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			
	...				
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			2.870
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...			1.239
	...				1.631
4	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	(cơ quan có thẩm quyền ban hành)				1.631
	- Nhiệm vụ thường xuyên				
	- Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN				
	+ Cung cấp thông tin trên Internet				1338
	+ Quản lý vận hành Trung tâm THDL và mạng LAN/WAN				293
	...				

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi chú:

Số thứ tự 1: Đơn vị sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo

Số thứ tự 2: Đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 3: Đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 .

theo dự toán được phê duyệt

Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
(Ba năm trước liên kê và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)

Biểu báo cáo 03 kèm theo Phụ lục số 2

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ba năm trước liên kê				Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại năm 2021	
		Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Năm 2020			
				Dự toán	Thực hiện		
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)						
		a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...					
	...						
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)						
		a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...					
	...						
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí						
		a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...	3.138	2.975	3.708	3.708
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...	1.296	1.211	1.284	1.284	1.239
	...						
4	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí						
		a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...	1.842	1.764	2.424	2.424
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...	1.842	1.764	2.424	2.424	1.631
	...						
	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)						
	a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...					
	b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...					
	...						

Ghi chú:

Số thứ tự 1: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo.

Số thứ tự 2: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo.

Số thứ tự 3: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo.

Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

BIỂU BÁO CÁO 04 KÈM THEO PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN THU, CHI HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG, DỊCH VỤ KHÁC VÀ PHÍ, LỆ PHÍ
NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn thu					Nợ NSNN					Số để lại chi				
		(ba năm trước liên kế và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)		(ba năm trước liên kế và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại, nếu có)			(ba năm trước liên kế và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)		(ba năm trước liên kế và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)			Số để lại chi				
		TH năm 2018	TH năm 2019	Thực hiện năm 2020	Dự toán	TH	Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại năm 2021	TH năm 2018	TH năm 2019	Dự toán	Ước TH	Dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định phân loại năm 2021	TH năm 2018	TH năm 2019	Dự toán	Ước TH
1	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác (chi tiết từng loại dịch vụ)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Dịch vụ...															
	Dịch vụ...															
															
2	Nguồn phí, lệ phí (chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)															
a	Tổng thu phí, lệ phí															
	Phí...															
	Phí...															
	Phí...															
b	Tổng phí được để lại chi, chi tiết: <i>Chi thường xuyên</i> <i>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</i>															
3	Nguồn thu hoạt động khác (nếu có) (Chi tiết từng hoạt động)	22,8	156,3	321	363	310	0,6	11,76	37,66	42,16	31	22,8	156,3	321	363	310

Thu quảng cáo	6	139,5	304,2	346,2	310	0,6	11,76	42,16	42,16	31	6	139,5	304,2	346,2	310
Thu bảo trì, bảo dưỡng máy tính	16,8	16,8	16,8	16,8							16,8	16,8	16,8	16,8	

Ghi chú:

Số thứ tự 1: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư bảo cáo.

Số thứ tự 2: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên bảo cáo.

Số thứ tự 3: đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm một phần chi thường xuyên bảo cáo.

Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

